

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của thành phố Hà Nội,

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5103/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/6/2018, văn bản số 5974/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/7/2018 và văn bản số 7638/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hà Nội cho từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn Thành phố (có phụ lục cho từng đơn vị kèm theo).

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các Sở, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã:

1. Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Công an thành phố Hà Nội có trách nhiệm lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, báo cáo Hội đồng thẩm định Thành phố thẩm định, trình UBND Thành phố phê duyệt theo quy định.

2. UBND các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, báo cáo Hội đồng thẩm định Thành phố thẩm định, trình UBND Thành phố phê duyệt theo quy định;

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, đôn đốc Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Công an thành phố Hà Nội, UBND các quận, huyện, thị xã thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, Ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Quy hoạch Kiến trúc, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Y tế, Văn hóa và thể thao, Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Lao động thương binh và xã hội; Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội; Giám đốc Công an thành phố Hà Nội và Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3; 
- Chủ tịch UBND TP (để b/cáo);
- Phó Chủ tịch UBNDTP: Nguyễn Quốc Hùng,
- VPUBTP: P.CVP Phạm Chí Công; P.ĐT;
- Lưu VT. (54) 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 

KT. CHỦ TỊCH 

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng

**BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,2	0,7
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,9	0,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,3	0,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	915,5	919,3
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,3	38,3
2.2	Đất an ninh	CAN	3,7	4,7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,8	31,8
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,7	5,4
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	283,8	327,4
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,6	27,1
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,3	10,2
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	30,6	34,6
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	9,3	9,3
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	32,8	32,8
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	317,4	326,5
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,3	35,8
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG	23,4	23,4
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,1	3,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,1	0,1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,1	0,7
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		3,1	0,7
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			2,3
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	921	921
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		
5	Khu đô thị	DTC		276
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		32
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.
2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.
4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.
5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.
6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 2: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,8	15,8
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,8	15,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	513,0	513,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,9	14,3
2.2	Đất an ninh	CAN	6,2	7,4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,3	35,0
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,8	1,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	150,4	159,2
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,4	13,5
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,8	6,9
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	10,9	11,5
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	1,9	2,0
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	14,0	14,0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	158,7	158,6
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,6	9,4
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,2	11,2
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG	4,8	4,8
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,8	3,8

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	529	529
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		
5	Khu đô thị	DTC		159
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		35
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.
2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.
4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.
5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.
6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 3: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	386,7	215,0
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	171,8	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,7	0,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,0	10,8
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1 956,6	2 223,7
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,6	12,0
2.2	Đất an ninh	CAN	5,2	6,5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		104,1
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,8	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		48,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	295,9	624,2
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,1	20,8
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,9	11,2
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	39,5	45,5
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	9,7	20,2
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	6,0	6,0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	576,9	687,2
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,4	25,4
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,8	4,5
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG	4,0	
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,3	3,3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,9	10,9
3	Đất chưa sử dụng	CSD	95,7	0,3
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		95,7	0,3
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			95,4
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	2 439	2 439
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		
5	Khu đô thị	DTC		450
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		104
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 4: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	1 829,4	869,7
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	316,6	31,3
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	312,6	28,8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 169,0	583,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	275,5	147,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,2	21,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4 140,2	5 112,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	275,6	415,8
2.2	Đất an ninh	CAN	6,5	13,1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,9	80,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,5	178,7
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	396,1	392,8
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		50,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	848,1	1 250,6
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,5	26,5
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,1	15,7
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	80,4	114,9
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	48,7	175,3
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	3,8	12,8
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,1	7,3
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1 362,8	1 608,4
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,5	23,7
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,7	21,3
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,3	9,7

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,8	38,6
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,4	0,3
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		12,4	0,3
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			12,1
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	5 982	5 982
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		820
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		458
5	Khu đô thị	DTC		1 795
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		179
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 5: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỎ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,8	4,3
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,6	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,8	4,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,4	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1 134,1	1 227,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,8	33,8
2.2	Đất an ninh	CAN	11,2	12,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,6	74,4
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,6	0,5
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	440,3	485,7
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,3	38,4
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,1	12,7
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	100,9	129,6
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	21,2	21,5
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	3,7	3,7
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,2	1,1
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	466,8	484,6
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,9	31,3
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,9	40,4
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,1	4,3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,0	14,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	80,8	0,5
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		80,8	0,5
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			80,3
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	1 232	1 232
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		
5	Khu đô thị	DTC		370
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		74
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.
2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.
4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.
5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.
6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 6: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP		
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	994,7	994,7
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,0	15,6
2.2	Đất an ninh	CAN	3,1	3,5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,1	73,3
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,2	0,1
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	356,0	392,2
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,5	5,3
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,9	27,9
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	81,5	83,8
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	4,9	5,1
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	7,3	7,3
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,3	0,3
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	436,4	436,4
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,5	7,4
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,4	23,2
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG	4,6	4,6
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,1	8,9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,8	0,8
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	995	995
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		
5	Khu đô thị	DTC		298
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		73
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 7: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,4	2,0
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,7	1,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,2	0,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1 015,1	1 023,6
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,0	10,0
2.2	Đất an ninh	CAN	3,0	4,6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,7	43,2
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,2	32,9
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	293,5	336,0
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,3	3,3
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,9	13,3
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	64,9	67,0
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	3,9	13,0
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	42,3	42,3
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,1	1,1
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	363,6	389,1
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,2	17,2
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,0	5,0
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG	0,2	0,2
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,3	5,6

2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,0	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,3	0,2
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		0,3	0,2
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			0,2
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	1 026	1 026
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		33
5	Khu đô thị	DTC		308
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		43
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 8: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	914,7	449,5
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,1	76,1
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	76,1	76,1
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	502,6	175,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,2	6,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	308,3	247,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 117,6	3 582,8
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,7	50,5
2.2	Đất an ninh	CAN	11,8	19,6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	21,0	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,5	90,5
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,1	79,4
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	723,3	1 014,5
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,0	30,3
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,8	15,4
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	63,4	90,9
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	12,2	13,4
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	14,6	14,8
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		6,2
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1 117,0	1 254,9
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,9	13,0
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,7	6,7
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,8	3,8

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,3	26,1
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,0
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			0,0
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			0,0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	4 032	4 032
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		170
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		79
5	Khu đô thị	DTC		1 210
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		91
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu báo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 9: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02/10/2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,0	0,5
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA		0,0
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,6	0,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	886,3	905,9
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,3	70,8
2.2	Đất an ninh	CAN	12,9	12,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,0	27,2
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	125,4	58,9
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	222,3	307,2
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,9	34,6
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,2	6,3
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	41,5	43,2
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	1,7	7,1
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	2,0	5,0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,4	2,0
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	370,3	396,2
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,1	6,6
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,7	4,7
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,9	1,9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,6	6,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,7	2,5
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		7,7	2,5
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			5,2
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	909	909
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		9
5	Khu đô thị	DTC		273
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		27
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.
2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.
4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.
5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.
6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 10: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỎ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÓC SƠN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10/2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	18 497,8	16 441,4
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12 252,1	11 409,5
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12 114,5	11 400,2
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 485,9	661,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	630,2	165,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3 984,5	3 566,9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		578,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,8	84,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11 942,0	14 020,7
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	856,3	1 342,6
2.2	Đất an ninh	CAN	32,3	105,7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	120,9	454,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	37,7	37,7
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		23,3
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,9	283,7
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	216,2	243,7
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,4	24,9
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2 935,5	3 618,3
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51,3	107,4
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	34,9	67,0
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	172,7	243,4
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	278,5	345,0
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	0,5	0,5
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	173,1	243,9
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	5 241,6	5 385,9
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	35,1	68,8
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45,2	53,9
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,1	54,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	270,2	318,4
3	Đất chưa sử dụng	CSD	36,1	13,9
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		36,1	13,9
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			22,2
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	94	151
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		12 250
2	Khu lâm nghiệp	KLN		4 145
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		730
5	Khu đô thị	DTC		3 048
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		284
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		9 254

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.
2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.
4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.
5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.
6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 11: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG ANH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	10 921,5	9 178,2
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8 024,4	7 111,7
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7 888,9	7 105,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 531,3	1 060,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	316,8	225,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	667,1	475,5
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7 481,7	9 383,5
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	101,8	182,0
2.2	Đất an ninh	CAN	10,8	18,3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	311,3	574,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		92,2
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,1	408,9
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	722,7	723,0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,2	18,2
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2 158,4	2 643,5
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	54,9	150,9
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,9	65,9
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	121,4	211,1
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	59,0	111,0
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	41,0	234,9
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,1	24,6
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2 423,1	2 495,6
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	90,9	500,7
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,3	50,3
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,0	1,7
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,9	30,9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	158,3	177,3
3	Đất chưa sử dụng	CSD	158,5	0,1
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		158,5	0,1
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			158,4
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	460	914
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		8 400
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		1 275
5	Khu đô thị	DTC		5 611
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		409
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		5 532

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 12: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIA LÂM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10/2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	6 538,0	5 034,8
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3 260,5	2 181,2
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2 783,5	2 118,8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 809,8	982,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	864,0	1 034,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29,9	29,9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	234,4	149,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5 060,7	6 636,3
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,4	133,5
2.2	Đất an ninh	CAN	2,9	12,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	39,0	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,4	84,3
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,9	402,4
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	351,5	361,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		103,3
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 637,6	2 046,4
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,0	61,0
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,5	41,4
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	140,6	248,3
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	47,0	81,0
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	2,4	14,8
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,9	35,0
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 281,5	1 304,5
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	173,3	425,4
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,2	20,9
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,8	2,8
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,1	36,1

✓

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,3	93,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	72,6	0,1
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		72,6	0,1
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			72,5
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	816	1 081
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		4 160
2	Khu lâm nghiệp	KLN		30
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		406
5	Khu đô thị	DTC		3 531
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		402
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3 672

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 13: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NAM TỪ LIÊM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	977,8	350,6
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	181,0	47,5
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	181,0	47,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	648,0	252,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	81,4	3,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,0	43,5
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2 241,5	2 868,7
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	137,8	241,1
2.2	Đất an ninh	CAN	39,4	49,3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,5	17,5
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	41,9	180,0
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,6	41,2
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	941,6	1 175,7
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,3	37,8
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,2	25,2
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	105,1	154,0
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	119,5	152,6
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	0,9	0,9
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,0	25,8
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	661,6	802,0
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,8	57,1
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,8	4,0
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,6	12,6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,4	44,2
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,0
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			0,0
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			0,0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	3 219	3 219
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		300
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		66
5	Khu đô thị	DTC		1 288
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		180
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.
2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.
4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.
5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.
6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 14: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHẦN
BỜ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN BẮC TỪ LIÊM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10/2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	1 507,0	818,1
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	57,8	12,0
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	57,8	12,0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 124,6	587,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	237,9	169,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,8	4,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2 700,2	3 585,1
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,4	159,2
2.2	Đất an ninh	CAN	25,6	30,9
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	31,6	30,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,7	20,7
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,3	74,4
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,6	141,1
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		34,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	819,1	1 115,1
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31,8	73,6
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,2	27,1
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	79,9	128,5
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	8,2	24,6
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	8,2	8,2
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,0	0,7
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	812,0	1 002,9
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,3	27,1
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,6	15,2
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		1,0
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,6	11,6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,3	49,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	324,8	128,8
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		324,8	128,8
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			196,0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		203,0
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	4 532	4 532
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		760
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		192
5	Khu đô thị	DTC		1 813
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		74
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 15: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH TRÌ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	3 270,2	2 643,8
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1 662,9	1 407,6
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1 662,9	1 407,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	641,9	361,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	104,8	101,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	765,0	733,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 061,6	3 705,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	50,0	140,9
2.2	Đất an ninh	CAN	20,4	23,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,9	45,4
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51,9	59,1
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,2	104,0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		8,5
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	959,8	1 311,0
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,9	18,1
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,0	25,5
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	70,9	122,8
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	24,7	61,3
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	29,7	29,7
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	43,5	49,9
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	890,6	943,2
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	94,1	141,2
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,4	19,6
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	60,2	60,2
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,0	11,3

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,4	126,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,3	0,3
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		17,3	0,3
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			17,0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	90	138
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		1 900
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		149
5	Khu đô thị	DTC		1 271
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		59
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		2 353

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 16: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MÊ LINH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	8 553,6	6 942,1
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5 510,2	3 792,3
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5 396,5	3 725,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2 385,4	1 653,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	198,3	320,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,7	6,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	423,7	562,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4 998,0	6 838,5
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,7	80,8
2.2	Đất an ninh	CAN	1,9	7,5
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	293,3	719,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	70,2	184,9
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	198,5	206,0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,9	42,2
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 663,1	2 246,4
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,1	20,0
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,4	33,3
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	96,4	144,1
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	24,7	66,2
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	11,1	12,1
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,2	25,3
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 506,3	1 760,7
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	266,6	509,5
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48,9	60,9
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,6	3,4
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,7	23,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,4	156,2
3	Đất chưa sử dụng	CSD	694,5	465,4
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		694,5	465,4
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			229,1
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	1 370	1 464
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		5 600
2	Khu lâm nghiệp	KLN		7
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		925
5	Khu đô thị	DTC		4 275
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		185
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3 938

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 17: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	1 336,9	723,7
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	805,7	435,4
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	804,8	434,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	353,5	255,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,7	1,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,8	32,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2 941,1	3 773,8
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	54,5	56,5
2.2	Đất an ninh	CAN	13,0	22,0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,8	49,0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,3	100,3
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	283,7	220,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	968,0	1 406,6
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,7	21,4
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,0	40,6
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	120,1	145,7
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	14,3	18,3
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	3,0	9,2
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,4	1,9
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1 173,9	1 376,6
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,8	42,4
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,5	4,5
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,3	14,2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65,5	68,4
3	Đất chưa sử dụng	CSD	685,8	466,3
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		685,8	466,3
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			219,5
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	4 964	4 964
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		680
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		269
5	Khu đô thị	DTC		496
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		100
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu báo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 18: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10/2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	5 542,3	4 272,8
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2 297,5	1 530,2
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1 827,6	1 236,7
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	938,7	525,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1 571,3	1 560,1
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	513,8	520,9
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,7	219,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6 144,4	7 445,8
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1 135,9	1 266,9
2.2	Đất an ninh	CAN	8,5	15,6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		100,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,5	144,1
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	147,0	245,2
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	169,5	177,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,6	3,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 902,9	2 366,4
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	519,9	521,9
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,1	18,6
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	98,3	132,8
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	237,7	252,5
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	27,5	44,5
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	90,9	126,1
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	499,3	615,5
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	460,7	590,8
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,2	16,1
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,6	15,7
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,3	20,2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,4	102,9
3	Đất chưa sử dụng	CSD	56,1	24,2
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		56,1	24,2
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			32,0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	2 211	2 321
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		3 600
2	Khu lâm nghiệp	KLN		521
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		438
5	Khu đô thị	DTC		2 365
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		245
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3 168

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 19: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA VÌ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10/2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	29 298,8	27 613,6
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8 642,7	7 303,2
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6 372,7	6 281,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2 758,0	1 716,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6 437,3	5 135,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	75,6	2 503,0
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6 103,6	7 401,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4 028,2	1 919,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1 152,5	1 547,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12 975,4	14 678,5
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1 232,9	1 887,1
2.2	Đất an ninh	CAN	74,0	82,2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,8	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		20,7
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		112,0
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,8	75,5
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,8	267,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3 160,6	3 699,1
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	53,3	116,4
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	46,1	72,6
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	197,8	277,6
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	53,0	106,8
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	16,1	96,2
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,6	96,9
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 664,8	1 720,8
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	68,0	159,9
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	86,5	97,4
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,4	2,5
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,7	30,4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	331,9	392,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	26,2	8,3
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		26,2	8,3
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			17,9
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	1 208	1 350
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		14 000
2	Khu lâm nghiệp	KLN		11 824
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		7 401
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		96
5	Khu đô thị	DTC		4 132
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		112
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		4 967

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 20: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHẦN
BỜ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚC THO**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	6 851,0	6 075,2
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4 297,4	3 815,1
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3 942,5	3 756,5
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 212,5	876,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	324,3	522,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	319,0	418,7
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4 330,8	5 494,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,6	116,7
2.2	Đất an ninh	CAN	5,3	13,3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,0	50,7
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,7	210,9
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,7	52,7
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 196,4	1 540,1
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,4	29,0
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,1	23,1
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	49,0	123,3
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	15,6	66,9
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	24,8	43,8
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,2	28,4
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 550,8	1 600,8
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	56,0	88,5
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,0	21,5
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,9	3,5
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,1	18,9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	99,1	112,4
3	Đất chưa sử dụng	CSD	681,4	294,0
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		681,4	294,0
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			387,4
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	374	406
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		5 200
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		148
5	Khu đô thị	DTC		3 556
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		211
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3 056

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu báo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 21: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	3 620,5	3 270,1
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1 732,8	970,8
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1 666,1	915,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 316,0	1 320,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	367,3	384,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	173,3	174,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 129,4	4 326,7
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,1	96,3
2.2	Đất an ninh	CAN	0,5	11,4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,4	110,3
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		94,1
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,7	30,5
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		139,7
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	820,9	1 332,8
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,4	50,6
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,1	34,7
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	54,7	135,5
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	14,5	70,0
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	2,4	18,4
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,9	35,6
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 012,5	1 051,9
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	45,1	101,2
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,7	30,9
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,6	5,3
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,9	13,5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55,7	63,7
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1 050,5	203,6
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		1 050,5	203,6
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			847,0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	263	320
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		3 200
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		172
5	Khu đô thị	DTC		1 700
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		94
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		2 322

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 22: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOÀI ĐỨC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	4 582,3	2 921,8
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2 420,3	1 314,3
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2 420,3	1 314,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 265,0	592,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	772,5	821,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,3	91,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 882,8	5 571,2
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,9	131,6
2.2	Đất an ninh	CAN	8,9	14,0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	111,5	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		170,6
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,5	351,7
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	269,5	239,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 034,5	1 636,7
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,2	38,2
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,6	22,5
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	70,6	154,5
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	25,5	81,1
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	0,5	11,4
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,1	58,7
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 087,9	1 258,8
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	927,4	1 207,6
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,9	57,2
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,0	6,0
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,8	28,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,1	130,8
3	Đất chưa sử dụng	CSD	28,1	0,1
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		28,1	0,1
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			28,0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	123	123
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		2 590
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		251
5	Khu đô thị	DTC		2 515
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		352
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3 225

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 23: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHẦN
BỜ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUỐC OAI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số *5234* /QĐ-UBND ngày *02* / *10* /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	9 937,2	8 512,5
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5 579,0	4 564,3
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5 328,3	4 517,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	822,3	445,0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1 592,6	1 469,4
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	388,8	658,8
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		17,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	723,5	567,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	538,0	531,3
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5 085,1	6 599,2
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	322,7	519,2
2.2	Đất an ninh	CAN	0,6	5,4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	86,0	518,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,6	124,5
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,8	352,8
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,9	92,9
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	145,6	8,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 677,6	2 064,0
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,7	40,7
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,5	56,3
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	46,1	90,8
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	20,9	67,2
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	18,6	27,1
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,7	15,8
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 736,5	1 898,6
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	161,0	237,6
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,8	25,5
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,8	9,3
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,4	22,7

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	122,0	131,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	90,5	1,1
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		90,5	1,1
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			89,4
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		300
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	509	551
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		6 530
2	Khu lâm nghiệp	KLN		1 243
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		17
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		824
5	Khu đô thị	DTC		3 271
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		353
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		4 053

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 24: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHẦN
BỎ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẠCH THẮT**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	10 675,7	8 617,9
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5 685,5	4 358,8
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5 217,6	4 194,0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	761,5	478,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1 154,7	492,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,6	460,6
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	822,2	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1 762,3	2 384,9
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	332,0	425,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8 000,5	10 122,5
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1 185,1	1 599,9
2.2	Đất an ninh	CAN	6,2	113,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1 171,2	357,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		162,0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,2	449,2
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	259,3	1 000,8
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2 549,5	3 058,8
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,7	3,4
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,8	37,3
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	1 097,7	1 162,3
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	22,4	41,2
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	77,0	100,8
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,2	17,2
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 858,9	2 132,7
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	34,2	119,3
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,7	58,4
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,0	8,9
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,5	16,5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	143,3	284,6
3	Đất chưa sử dụng	CSD	68,0	3,9
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		68,0	3,9
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			64,1
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	910	1 086
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	462	574
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		5 960
2	Khu lâm nghiệp	KLN		2 845
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		1 558
5	Khu đô thị	DTC		2 546
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		449
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		5 125

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 25: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯƠNG MỸ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10/2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	16 488,9	14 957,4
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9 546,5	8 462,7
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8 606,7	8 416,9
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1 296,5	861,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3 279,1	2 516,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	217,2	762,2
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	42,9	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40,8	284,0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1 392,6	1 298,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6 784,4	8 764,6
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	536,2	1 220,5
2.2	Đất an ninh	CAN	13,9	51,7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	156,8	170,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		205,8
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,9	177,0
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,2	183,7
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2 876,5	3 468,7
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,1	31,8
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,0	75,2
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	141,7	241,0
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	233,7	320,5
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	52,4	54,4
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	37,6	64,4
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 459,3	1 616,5
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	175,0	328,0
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,2	29,0
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,9	19,9
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,7	57,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	242,9	287,5
3	Đất chưa sử dụng	CSD	464,7	16,0
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		464,7	16,0
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			448,6
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	505	598
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		11 870
2	Khu lâm nghiệp	KLN		1 046
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		559
5	Khu đô thị	DTC		2 373
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		177
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		5 010

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 26: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHẦN
BỜ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH OAI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10/2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	8 544,3	8 078,8
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6 636,0	6 038,8
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6 152,8	5 976,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	161,2	31,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1 052,7	1 072,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	606,5	845,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 757,0	4 289,5
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,1	152,6
2.2	Đất an ninh	CAN	32,0	61,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	66,1	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		107,1
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,4	39,5
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,4	45,5
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 928,7	2 204,8
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,8	36,8
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,1	22,6
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	50,9	96,5
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	33,5	54,1
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	8,4	9,5
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,1	26,1
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	799,2	903,8
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	207,8	269,4
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,4	21,4
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,2	0,2
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,1	39,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	151,2	170,3
3	Đất chưa sử dụng	CSD	85,5	18,4
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		85,5	18,4
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			67,1
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	432	494
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		7 140
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		87
5	Khu đô thị	DTC		2 477
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		40
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		2 568

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 27: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THƯỜNG TÍN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số *5234* /QĐ-UBND ngày *02* /*10* /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	8 016,0	7 013,2
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5 291,7	4 779,8
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5 281,0	4 778,7
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	917,1	515,1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	356,3	200,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1 169,5	1 072,4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5 024,9	6 027,7
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,5	60,0
2.2	Đất an ninh	CAN	14,9	37,6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		605,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	142,6	207,5
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,5	89,4
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	202,7	170,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,7	49,7
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 979,8	2 393,2
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,8	28,8
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,6	47,8
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	82,2	134,6
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	26,1	67,9
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	2,5	12,6
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,9	50,6
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 504,9	1 649,1
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	19,3	69,7
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,1	28,9
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,7	2,2
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	61,4	61,6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	164,6	174,7
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	79	129
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		5 490
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		983
5	Khu đô thị	DTC		2 621
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		89
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3 756

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.
2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.
4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.
5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.
6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 28: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ XUYỀN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 / 10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	11 271,9	10 522,8
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7 977,2	7 635,4
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7 540,5	7 519,1
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	814,7	729,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	190,9	403,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1 252,3	1 357,9
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5 807,0	6 618,8
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,7	35,2
2.2	Đất an ninh	CAN	2,7	9,4
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	117,9	440,0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,1	43,7
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,8	78,7
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,3	47,4
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,0	0,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2 774,4	3 241,7
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		33,2
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,3	39,1
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	72,0	124,4
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	27,0	59,6
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	7,3	9,1
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,4	26,8
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 387,7	1 417,5
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	81,2	84,2
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,0	30,0
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,4	1,7
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,9	33,5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,0	189,2
3	Đất chưa sử dụng	CSD	64,2	1,5
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		64,2	1,5
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			62,7
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	808	836
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		8 591
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		577
5	Khu đô thị	DTC		3 417
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		79
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3 759

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 29: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ỨNG HÒA**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 02 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	13 582,6	13 304,1
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10 714,2	9 846,3
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9 475,0	9 471,2
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	473,7	383,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	165,1	253,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2 179,8	2 674,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5 191,6	5 492,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,4	90,7
2.2	Đất an ninh	CAN	1,2	3,1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,1	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,5	88,9
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,1	49,5
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,1	43,2
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2 724,1	2 949,8
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		23,3
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,5	18,1
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	68,8	100,3
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	30,4	63,6
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	3,2	8,1
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,8	37,3
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 533,5	1 576,6
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	81,7	135,8
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,3	23,3
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,0	3,3
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,0	44,4

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	174,9	178,4
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43,9	22,0
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		43,9	22,0
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			21,9
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	562	616
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		10 460
2	Khu lâm nghiệp	KLN		
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		244
5	Khu đô thị	DTC		3 756
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		49
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3 944

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

**BIỂU 30: CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP THÀNH PHỐ PHÂN
BỎ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 5234 /QĐ-UBND ngày 12 /10 /2018 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
I	LOẠI ĐẤT			
1	Đất nông nghiệp	NNP	14 590,4	15 578,2
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8 299,4	7 878,2
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7 136,1	7 265,8
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	982,9	487,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	157,4	243,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		988,6
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3 320,4	3 760,0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	207,2	246,5
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1 509,2	1 872,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6 618,6	6 973,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	643,8	1 049,9
2.2	Đất an ninh	CAN	12,3	13,7
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		19,8
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,4	38,7
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,1	38,6
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		11,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2 116,8	2 353,2
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,2	23,6
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,2	19,0
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	70,5	87,5
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	19,1	37,9
2.10	Đất có di tích, thắng cảnh	DDT	4,2	157,8
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,4	50,6
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1 781,1	1 866,3
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	64,2	80,0
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,4	25,1
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,0	2,3
2.16	Đất cơ sở ngoại giao	DNG		
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,0	48,5

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng (31/12/ 2015)	Quy hoạch (2020)
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	210,9	253,4
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1 416,1	73,9
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		1 416,1	73,9
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			1 342,2
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	495	581
II	KHU CHỨC NĂNG*			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		8 620
2	Khu lâm nghiệp	KLN		4 995
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		3 760
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC		58
5	Khu đô thị	DTC		2 271
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		39
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		3 772

Ghi chú:

1. Đất khu dân cư nông thôn: Gồm các loại đất thuộc khu vực được xác định sử dụng chủ yếu để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống, sinh hoạt của người dân; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã, trừ khu đô thị mới trong trường hợp quy định tại Khoản 2 dưới đây.

2. Đất đô thị: Gồm các loại đất được xác định thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn; các khu đô thị mới đã hình thành trên thực tế thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đất khu công nghệ cao: Gồm các loại đất thuộc khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao và đào tạo nhân lực công nghệ cao.

4. Đất khu kinh tế: Gồm các loại đất thuộc khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để sử dụng cho các mục đích xây dựng các khu phi thuế quan, khu báo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế.

5. Đất khu bảo tồn thiên nhiên: Được xác định sử dụng vào các mục đích theo quy định của Luật Đất đai và đồng thời để bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu bảo tồn thiên nhiên đã được xác lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

6. Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: Được xác định sử dụng cho mục đích chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.